

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 8% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt	2.742.290.795	3.052.252.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.218.715.243	10.756.517.737
Cộng	<u>39.961.006.038</u>	<u>13.808.769.751</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		2.742.290.795
Cộng		<u>2.742.290.795</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		37.218.715.243
Cộng		<u>37.218.715.243</u>

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	99.858.301.265	101.807.625.122
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.807.664.383	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	25.393.087.663	-
Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa	26.074.078.239	48.638.596.781
Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM	-	3.700.063.026
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	13.097.344.455	14.982.889.764
Công ty TNHH Quang Trung	-	4.818.054.928
Công ty TNHH Như Hồng Bảo	-	3.539.732.574
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	6.944.522.244	-
Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal	2.542.665.400	-
Khác	5.998.938.881	26.128.288.049
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>99.858.301.265</u>	<u>101.807.625.122</u>

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	251.226.176	928.587.986
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	-	190.000.000
Công ty cổ phần than Núi Béo	-	368.617.582
Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	235.000.000
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	-	90.356.700
Khác	251.226.176	44.613.704
b. Dài hạn	-	-
Cộng	251.226.176	928.587.986

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

5.4. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.043.387.933	-	3.771.513.612	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	73.224.000	-
Tạm ứng	4.211.000	-	90.000.000	-
Thuế hóa đơn hàng mua	452.004.185	-	2.311.978.794	-
Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh	2.862.637.597	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	155.178.224	-	1.197.731.409	-
Phải thu tiền hao hụt, thiếu than	728.181.815	-	-	-
ShangHai Conch Building Materials International	20.882.400.000	-	-	-
Khác	1.958.775.112	-	98.579.409	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.043.387.933	-	3.771.513.612	-

5.5. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	119.916.518.863	-	28.047.052.223	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.029.542	-	9.867.183	-
Hàng hóa	1.839.877.843.081	-	718.146.974.174	-
Hàng gửi bán	41.167.079.993	-	13.595.215.959	-
Cộng	2.000.990.471.479	-	759.799.109.539	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	1.815.595.500	2.286.513.181
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe ô tô	63.492.793	69.513.164
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	767.659.593	821.190.138
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	-	331.988.873
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	168.384.389	48.129.108
Thuê nhà, kho bãi	-	-
Bạt che than	747.393.212	970.413.974
Chi phí phần mềm	62.377.780	-
Chi phí khác	6.287.733	45.277.924
b. Dài hạn	10.442.846.958	16.466.703.682
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.437.601.772	5.064.854.425
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.339.030.346	10.173.760.231
Chi phí tích hợp phần mềm	529.166.663	1.164.166.667
Chi phí khác	137.048.177	63.922.359
Cộng	12.258.442.458	18.753.216.863

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	103.931.830.282	35.890.385.615	32.711.638.744	611.476.363	173.145.331.004
Mua trong năm	-	419.273.036	-	218.181.819	637.454.855
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.317.355.326	290.200.648	-	-	6.607.555.974
Thanh lý, nhượng bán	(505.658.917)	(154.884.091)	(2.095.300.456)	-	(2.755.843.464)
Số dư tại ngày 31/12/2022	109.743.526.691	36.444.975.208	30.616.338.288	829.658.182	177.634.498.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	64.931.577.328	34.412.323.721	32.033.677.356	479.368.931	131.856.947.336
Khấu hao trong năm	4.021.916.004	872.839.595	677.961.389	95.649.569	5.668.366.557
Trình bày lại	3	(15)	(1)	12	(1)
Thanh lý, nhượng bán	(505.658.917)	(154.884.091)	(2.095.300.456)	-	(2.755.843.464)
Số dư tại ngày 31/12/2022	68.447.834.418	35.130.279.210	30.616.338.288	575.018.512	134.769.470.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	39.000.252.954	1.478.061.894	677.961.388	132.107.432	41.288.383.668
Tại ngày 31/12/2022	41.295.692.273	1.314.695.998	-	254.639.670	42.865.027.941

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 112.354.319.014 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	45.940.167.794	4.562.803.091	50.502.970.885
Tăng trong năm	-	24.027.778	24.027.778
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.107.979.307	110.150.000	8.218.129.307
Khấu hao trong năm	1.160.365.302	893.200.374	2.053.565.676
Số dư tại ngày 31/12/2022	9.268.344.609	1.003.350.374	10.271.694.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	37.832.188.487	4.452.653.091	42.284.841.578
Tại ngày 31/12/2022	36.671.823.185	3.583.480.495	40.255.303.680

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Dự án: Xây dựng bến bốc xếp hàng hóa, hệ bảo vệ bờ và hệ thống rửa xe, lưới chắn bụi kho cảng Khánh Phú	129.629.630	-
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	383.472.028
Nâng cấp nền kho và hệ thống phun sương trạm Đa Phúc	-	94.912.727
Cộng	389.897.658	478.384.755

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	683.911.651.580	683.911.651.580	211.394.249.912	211.394.249.912
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	4.493.511.293	4.493.511.293	3.530.387.090	3.530.387.090
Công ty TNHH Quang Long	246.405.470	246.405.470	80.144.984	80.144.984
Công ty Cổ phần Cường Sơn	-	-	1.341.712.865	1.341.712.865
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	-	-	3.650.194.689	3.650.194.689
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	-	-	3.741.729.010	3.741.729.010
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	-	-	642.897.420	642.897.420
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	-	-	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	9.166.620.924	9.166.620.924	4.179.110.300	4.179.110.300
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	540.789.904.013	540.789.904.013	101.804.285.668	101.804.285.668
Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An	12.677.720.346	12.677.720.346	11.808.791.586	11.808.791.586
Công ty TNHH Hồng Nam	2.671.490.256	2.671.490.256	3.711.616.743	3.711.616.743
Công ty CP TM Hà Hùng Anh	5.362.977.058	5.362.977.058	4.721.223.309	4.721.223.309
Công ty TNHH TM Tùng Anh Bắc Ninh	6.072.563.455	6.072.563.455	1.779.376.692	1.779.376.692
Công ty TNHH TMXNK Hoàng Tiến Phát	-	-	3.106.125.637	3.106.125.637
Cty TNHH TM và KD Cảng Thanh Hóa	8.723.563.594	8.723.563.594	-	-
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	8.557.065.776	8.557.065.776	4.876.550.989	4.876.550.989
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	11.181.840.942	11.181.840.942	6.917.737.597	6.917.737.597
Công ty CP TM Vũ Anh Đức	3.969.945.432	3.969.945.432	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	3.458.086.059	3.458.086.059	-	-
Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	10.513.597.780	10.513.597.780	1.385.556.885	1.385.556.885
Công ty TNHH An Phúc	5.925.522.816	5.925.522.816	3.623.687.096	3.623.687.096
Các khách hàng khác	50.100.836.366	50.100.836.366	48.935.121.352	48.935.121.352
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	683.911.651.580	683.911.651.580	211.394.249.912	211.394.249.912

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	82.584.739.021	35.574.210.709
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Công ty TNHH Khánh Linh	-	3.083.586.328
Công ty TNHH TM và đầu tư quốc tế Anh Minh	5.270.739.430	-
Công ty TNHH Đức Tuyền	-	3.953.675.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	10.358.796.006	13.341.909.585
Cty CP khoáng sản Huyền Trang	-	31.382.128
Công ty TNHH MTV Thành Phát 268	244.743.458	6.036.285
Công ty TNHH An Hùng Cường	86.878.993	639.591.367
Công ty TNHH TM Hà Ninh	-	2.755.858.321
Công ty CP TM&SX Hoàng Gia	70.011.858	243.785.689
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại LPM	2.902.252.382	-
Công ty TNHH ĐT SX và TM Hà Thanh	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thịnh Phát	19.361.326.825	-
Công ty CP TM Kiên Thành Phát	-	4.600.000.000
Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	3.007.072.613	-
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	10.206.460.000	-
Công ty Cổ phần KD than &XD Hà Nội	-	349.704.846
Công ty CP DTPT thương mại Thành Hưng	8.183.473.644	6.529.150.680
Khác	19.353.453.332	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	82.584.739.021	35.574.210.709

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.13. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp	12.338.341.604	909.425.300.657	871.090.906.826	50.672.735.435
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	6.151.539.325	137.636.131.976	128.126.024.186	15.661.647.115
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	684.762.138.876	684.762.138.876	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.350.078.880	6.350.078.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.066.812.013	49.126.706.764	21.010.137.364	34.183.381.413
Thuế thu nhập cá nhân	119.990.266	2.448.297.977	1.744.037.062	824.251.181
Thuế bảo vệ môi trường	-	24.795.273.600	24.795.273.600	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.022.267.652	4.018.811.926	3.455.726
Thuế khác	-	78.062.537	78.062.537	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	206.342.395	206.342.395	-
b. Phải thu	1.710.930.135	5.271.707.406	5.626.971.440	2.066.194.169
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	456.392.656	456.392.656	1.228.973.455
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.563.926.564	4.563.926.564	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.661.201	38.237.193	27.928.679	49.352.687
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	329.684.693	213.150.993	578.723.541	695.257.241
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.775.503.707	673.353.983
Chi phí lãi vay	129.863.014	236.120.548
Phí Upas phải trả	4.492.923.855	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	1.057.671.000	166.388.000
Chi phí vận chuyển bốc xếp, giám định	-	125.628.610
Chi phí kiểm kê trắc địa	27.000.000	-
Khác	68.045.838	145.216.825
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	5.775.503.707	673.353.983

5.15. Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	947.374.259.852	8.350.944.672
Kinh phí công đoàn	2.289.820	98.223.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.390.320	297.887.020
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	4.500.000.000	1.000.000.000
Lãi chậm trả	1.235.136.674	4.843.945.295
Thuế hóa đơn hàng bán	680.437.729	1.840.971.467
LC nhập khẩu (*)	939.914.148.680	-
Khác	827.856.629	269.917.840
b. Dài hạn	-	-
Cộng	947.374.259.852	8.350.944.672

(*) Công ty mở LC tại các Ngân hàng để nhập khẩu than trong năm, Cụ thể số dư như sau:

Ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội	349.691.673.811
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Sở giao dịch	265.385.878.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	324.836.596.069
Cộng	939.914.148.680

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

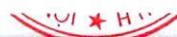
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.16. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	69.196.069.203	251.202.332.244
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	66.047.649.261	66.047.649.261
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Tặng khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
Số dư tại ngày 01/01/2022	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	96.535.565.667	290.559.828.708
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	194.715.276.139	194.715.276.139
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.337.844.135	(30.585.267.475)	(12.247.423.340)
Số dư tại ngày 31/12/2022	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	238.165.574.331	450.527.681.507

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.17.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ngoại tệ		
Phải thu ngắn hạn khác		
USD	880.000,00	-
Phải trả ngắn hạn khác		
USD	39.608.687,26	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.839.013.750.432	11.028.902.229.337
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	24.758.744.502.429	10.946.066.466.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.269.248.003	82.835.763.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.839.013.750.432	11.028.902.229.337

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	23.802.853.021.130	10.367.565.595.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.076.595.726	17.200.563.200
Cộng	23.820.929.616.856	10.384.766.159.157

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.361.107	92.289.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.043.329.034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	45.233.120.851	-
Cộng	92.606.810.992	92.289.603

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	54.660.355.556	30.054.263.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.747.421.068	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.200.000	-
Lãi chậm trả Tập đoàn	1.235.136.674	4.905.335.095
Cộng	169.898.113.298	34.959.598.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí bán hàng	656.372.541.241	490.760.833.156
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.045.098.445	3.994.900.458
Chi phí nhân viên	132.586.350.019	100.072.885.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.051.034.372	6.606.972.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.009.073.112	1.015.514.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.792.427.922	333.438.130.623
Chi phí khác bằng tiền	67.888.557.371	45.632.429.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.173.209.253	34.044.411.644
Chi phí vật liệu quản lý	727.684.563	345.530.581
Chi phí nhân viên quản lý	15.378.028.040	12.424.172.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.780.454	489.618.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.367.219.587	688.534.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.477.064.277	1.543.093.956
Chi phí khác bằng tiền	37.001.432.332	18.553.462.300
Cộng	723.545.750.494	524.805.244.800

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	11.266.175.487	1.117.585.800
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	391.086.808	222.045.455
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	5.699.971.778	4.306.249.355
Bồi thường chìm tàu	-	1.676.180.437
Thu từ chênh lệch đôi dư than nhập khẩu	10.204.332.147	-
Các khoản khác	32.023.610	22.420.166
Cộng	27.593.589.830	7.344.481.213

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt, vi phạm hành chính, thuế, chậm nộp	996.687.680	4.681.425.051
Chi phí điều chỉnh tiền than, chênh lệch chuyển tải	-	2.831.323.143
Chi phí khác	2.000.023	7.086.921
Cộng	998.687.703	7.519.835.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	243.841.982.903	84.288.162.161
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	1.791.550.916	6.914.402.338
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.493.474.644	2.835.017.255
Phạt vi phạm	26.156.272	3.912.585.083
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	271.920.000	166.800.000
Thu nhập tính thuế	245.633.533.819	91.202.564.499
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	49.126.706.764	18.240.512.900
Cộng	49.126.706.764	18.240.512.900

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.527.507.353	7.126.763.970
Chi phí nhân viên	149.321.987.960	113.890.415.321
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.376.292.699	1.704.048.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.721.932.233	7.855.411.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.829.661.987	499.948.806.317
Chi phí khác bằng tiền	104.889.989.702	64.185.892.295
Cộng	1.008.667.371.934	694.711.338.282

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	194.715.276.139	66.047.649.261
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ tức ưu đãi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	194.715.276.139	66.047.649.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.981,02	4.403,18

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.777.215.853.541 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.201.215.853.541 VND.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu:	Hải Phòng	Hà Nội	Bắc Ninh	Thanh Hóa	Nam Định	Khu vực còn lại	Bù trừ	Cộng
- Doanh thu	5.375.691.272.175	14.441.469.065.493	3.155.938.843.631	2.489.773.017.321	2.664.987.555.602	9.350.445.152.532	(12.639.291.156.322)	24.839.013.750.432
- Tài sản B.Phận	549.303.893.358	2.331.090.960.235	310.676.744.724	260.744.922.491	172.589.293.829	421.858.773.492	(1.777.450.415.621)	2.268.814.172.508
- Chi phí hình thành tài sản cố định								
Tài sản cố định hữu hình	-	3.611.464.333	732.122.055	-	72.727.273	2.828.697.168	-	7.245.010.829
Tài sản cố định vô hình	-	24.027.778	-	-	-	-	-	24.027.778

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	3.019.570.313	3.031.960.000
Cộng	3.019.570.313	3.031.960.000

Số dư tại ngày 31/12/2022 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng		65.242.618.745	14.982.889.764
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.807.664.383	-
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.393.087.663	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	6.944.522.244	-
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	13.097.344.455	14.982.889.764
Phải trả người bán		543.055.457.574	102.837.009.086
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.236.084.435	1.029.042.418
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	540.789.904.013	101.804.285.668
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.681.000
Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.469.126	-
Trả trước cho người bán		-	368.617.582
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	368.617.582
Phải thu khác		1.727.663.355	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.727.663.355	-
Phải trả khác		1.235.136.674	4.843.945.295
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.235.136.674	4.843.945.295

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

Chi tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
<i>Bán hàng hóa, dịch vụ</i>		18.575.943.001.738
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.818.788.376.145
Trường Cao đẳng Than KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn	88.479.480
Công ty CB Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	348.039.584.614
Công ty CP KDT Cẩm Phả-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	266.170.212.265
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản)	Cùng Tập đoàn	109.194.958.810
Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	252.368.400
Công ty Than Quang Hanh TKV	Cùng Tập đoàn	126.000.000
Công ty CPVT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	136.800.000
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	114.680.000
Công ty cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên-VimiCo	Cùng Tập đoàn	46.435.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	32.076.943.690
Công ty than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	135.350.000
Tổng Công ty Điện lực	Cùng Tập đoàn	335.833.334
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - vimico	Cùng Tập đoàn	436.980.000
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		17.030.296.484.162
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	448.818.157.502
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	16.541.351.517.821
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.134.482.960
Công ty Tuyển than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	3.859.185.601
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.180.453.584
Công ty CP Du lịch và TM – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.314.355.192
Công ty CPVLXD và KD tổng hợp – VVMI	Cùng Tập đoàn	2.059.297.110
Công ty Than Hạ Long TKV	Cùng Tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	208.977.000
Công ty Cromit Cổ Định	Cùng Tập đoàn	-
Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	370.057.392
Thu nhập khác		1.727.663.355
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.727.663.355
Chi phí tài chính		1.235.136.674
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam</i>	Công ty mẹ	1.235.136.674

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính tổng hợp (Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp) theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo số 36/TB-KTNN ngày 10/01/2023.

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu trên cân đối kế toán	Mã số	Số đã trình bày trên BCTC năm 2021 (31/12/2021)	Điều chỉnh số đầu năm trên BCTC năm 2022	Số đầu năm 01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	261	10.314.826.000	6.151.877.682	16.466.703.682
NỢ PHẢI TRẢ	300	725.212.744.388	1.230.375.536	726.443.119.924
Nợ ngắn hạn	310	725.212.744.388	1.230.375.536	726.443.119.924
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	11.107.966.068	1.230.375.536	12.338.341.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	285.638.326.562	4.921.502.146	290.559.828.708
Vốn chủ sở hữu	410	285.638.326.562	4.921.502.146	290.559.828.708
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	91.614.063.521	4.921.502.146	96.535.565.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	61.126.147.115	4.921.502.146	66.047.649.261

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số đã trình bày trên BCKQ năm 2021	Điều chỉnh	Số so sánh trên BCKQ năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.196.289.326	(6.151.877.682)	34.044.411.644
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	78.311.638.381	6.151.877.682	84.463.516.063
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	78.136.284.479	6.151.877.682	84.288.162.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.010.137.364	1.230.375.536	18.240.512.900
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.126.147.115	4.921.502.146	66.047.649.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.075,08	328,10	4.403,18

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số đã trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	Điều chỉnh	Số so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	01	78.136.284.479	6.151.877.682	84.288.162.161
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.154.331.713)	(6.151.877.682)	(10.306.209.395)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tập

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung